

Số : 9/SPCT.24

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển năm 2024
tại Bến cảng container Trung tâm Sài Gòn (SPCT) thuộc
Công ty Cảng Container trung tâm Sài Gòn**

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CẢNG CONTAINER TRUNG TÂM SÀI GÒN

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá số: 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội;

Căn cứ Thông tư 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty Cảng Container Trung Tâm Sài Gòn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá Dịch vụ Cảng biển năm 2024 tại Bến cảng container Trung tâm Sài Gòn (SPCT) thuộc Công ty Cảng Container Trung Tâm Sài Gòn, thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ) và tiền Đô la Mỹ (US\$).

Điều 2. Giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Các Phòng ban chức năng thuộc Công ty Cảng Container Trung Tâm Sài Gòn (SPCT) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày **15/02/2024** đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ./.

Nơi nhận:

Cục Quản lý giá – Bộ Tài chính (báo cáo);

Cục Hàng hải Việt Nam (báo cáo);

Cảng vụ Hàng hải Tp.HCM;

Ban Tổng giám đốc

Các Đại lý Hàng hải, Hãng tàu và khách hàng;

Lưu VT, PKD,PKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI TÚ ANH

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
TẠI BẾN CẢNG CONTAINER TRUNG TÂM SÀI GÒN (SPCT)
THUỘC CÔNG TY CẢNG CONTAINER TRUNG TÂM SÀI GÒN
(giá chưa bao gồm VAT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: **9/SPCT.24** ngày **31 tháng 01 năm 2024** của Tổng Giám Đốc Công ty Cảng Container Trung Tâm Sài Gòn (SPCT).

PHẦN A
QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 8:00 đến 17:00.

II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN:

Bảng 1

LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến...) trọng lượng thực tế là m ³	1 m ³ = 1 tấn
Hàng công kênh, hàng khác...chưa nêu ở trên	2 m ³ = 1 tấn
Thùng, can, hộp, chai rỗng	1 m ³ = 5 tấn

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

PHẦN B
GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ CÀU BẾN, PHAO NEO:

1. Tàu thủy, phương tiện thủy nội địa cập cầu chưa bao gồm phí an ninh và phí quản lý:

Bảng 2

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Tàu thủy cập cầu:	
- Đỡ tại cầu	15 đồng/GT - giờ
- Cập mạn tàu khác đang đỗ tại cầu bến.	7,5 đồng/GT - giờ
Khi nhận được lệnh rời Cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu bến.	Tăng 100% đơn giá mục trên
Thời gian tính phí cầu bến/phao neo: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu mở khỏi bích/phao neo.	
2. Tàu thuyền chở khách thông qua cầu bến từ 4 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ tư trở đi:	
- Đỡ tại cầu	7,5 đồng/GT - giờ

3. Mức thu tối thiểu:	
- Tàu < 2.000 GRT cập cầu	1.000.000 đồng/tàu-ngày
- Một lần Sà lan/ ghe thuyền cập cầu	180.000 đồng/phương tiện-ngày
4. Trường hợp khác:	
- Tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, tiền cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.	
- Sà lan/ ghe thuyền dời cầu sang cảng thứ 2 cùng ngày: 50% đơn giá bảng trên	
5. Hành khách qua bến:	25.000 đồng/người/lượt

- Mức tối thiểu tàu thuyền/sà lan cập cầu/cấp mạn:
 - + Sà lan chở container: 300.000 đồng/phương tiện/ngày
 - + Sà lan chở hàng khác container: 1.200 đồng/tấn phương tiện/ngày
2. Tàu thủy, phương tiện thủy quốc tế cập cầu:

Bảng 3

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Tàu thủy cập cầu:	
- Đỗ tại cầu	0,0031 US\$/GT - giờ
- Cấp mạn tàu khác đang đỗ tại cầu bến.	0,0015 US\$/GT - giờ
Khi nhận được lệnh rời Cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu bến.	Tăng 100% đơn giá mục trên
Thời gian tính phí cầu bến/ phao neo: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu mở khỏi bích/phao neo.	
2. Tàu thuyền chở khách thông qua cầu bến từ 4 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ tư trở đi:	
- Đỗ tại cầu	0,0015 US\$/GT - giờ
3. Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu bến:	
- Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng	2,7 US\$/chiếc
- Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống	0,9 US\$/chiếc
- Các loại ô tô khác	1,8 US\$/chiếc
4. Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế cập cảng SPCT:	
- Lượt vào	3,5 US\$/khách
- Lượt rời	3,5 US\$/khách

II. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI:

1. Tàu lai hỗ trợ tàu biển:

Khung giá lai dặt với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

Bảng 4*Đơn vị tính: đồng/giờ*

MÃ LỰC TÀU LAI	ĐƠN GIÁ
Từ 500hp đến dưới 800hp	Thương lượng
Từ 800hp đến dưới 1.300hp	Thương lượng
Từ 1.300hp đến dưới 1.800hp	9.800.000
Từ 1.800hp đến dưới 2.200hp	12.200.000
Từ 2.200hp đến dưới 3.000hp	14.300.000
Từ 3.000hp đến dưới 4.000hp	15.500.000

Khung giá lai dặt với tàu thuyền vận tải quốc tế.

Bảng 5*Đơn vị tính: US\$/giờ*

MÃ LỰC TÀU LAI	ĐƠN GIÁ
Từ 500hp đến dưới 800hp	Thương lượng
Từ 800hp đến dưới 1.300hp	Thương lượng
Từ 1.300hp đến dưới 1.800hp	702
Từ 1.800hp đến dưới 2.200hp	878
Từ 2.200hp đến dưới 3.000hp	975
Từ 3.000hp đến dưới 4.000hp	1.231

Lưu ý: Các chi phí trên chưa bao gồm phí duy tu cầu bến

Các trường hợp được tính giá thỏa thuận nhưng giá không thấp hơn khung giá của Bộ Giao thông vận tải qui định:

- 1.1. Máy chính của tàu biển không hoạt động, phải sử dụng tàu lai để đẩy hoặc kéo;
- 1.2. Tàu lai hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, gió cấp 7 trở lên
- 1.3. Các trường hợp yêu cầu hộ tống tàu biển theo yêu cầu của Hoa tiêu, Đại lý trong khu vực các sông Sài Gòn, Đồng Nai, Soài Rạp, Nhà Bè
- 1.4. Các trường hợp đặc biệt khác.

2. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY VÀ PHỤ PHÍ DUY TU CẦU BẾN:

2.1 Buộc mở dây tại cầu bến:

Khung giá áp dụng cho tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Bảng 6A*Đơn vị tính: đồng/lần buộc hoặc mở*

TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ
Từ 500 GT trở xuống	945.000
Từ 501 GT đến 1.000 GT	1.050.000
Từ 1.001 GT đến 4.000 GT	1.200.000
Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	1.400.000
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	1.550.000
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	1.700.000
Từ 20.001 GT trở lên	1.900.000

Khung giá áp dụng cho tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Bảng 6B*Đơn vị tính: US\$/lần buộc hoặc mở*

TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ
Từ 500 GT trở xuống	50
Từ 501 GT đến 1.000 GT	55
Từ 1.001 GT đến 4.000 GT	60
Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	65
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	70
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	80
Từ 20.001 GT trở lên	100

Lưu ý: Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.

2.2 Phụ phí duy tu cầu bến:

Trường hợp đại lý tự sắp xếp tàu lai dắt cho tàu:

Bảng 7*Đơn vị tính: đồng/lần vào hoặc ra*

TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ
Từ 4.000 GT trở xuống	1.000.000
Từ 4.001 GT đến 8.000 GT	2.500.000
Từ 8.001 GT đến 20.000 GT	4.000.000
Từ 20.001 GT trở lên	5.000.000

3. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:**Bảng 8**

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Cảng cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu và thu theo đơn giá:	
- Cấp nước ngọt tại cầu tàu	116,000 đồng/m ³
2. Phương tiện đổ tại cầu/phao, hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu, cảng thu theo đơn giá :	
- Rác sinh hoạt	3.630.000 đồng/lần

- Rác thải nguy hại	2.000.000 đồng/m ³
3. Dịch vụ thu gom nước thải từ tàu:	
- Đồ nước thải có lẫn dầu DO & Xăng	2.000.000 đồng/m ³
- Đồ nước thải có lẫn dầu FO	2.300.000 đồng/m ³
- Nếu khối lượng tiếp nhận thực tế dưới 50 m ³	50.000.000 đồng/chuyến

4. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG:

4.1 Trường hợp sử dụng cần cầu bờ:

Bảng 9

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở nắp hầm

Đóng mở nắp hầm	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ
GT ≤ 5.000T	500.000	600.000
5.000T < GT ≤ 10.000T	600.000	700.000
GT > 10.000T	800.000	900.000

Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK): tăng 150% đơn giá bảng 9

4.2 Trường hợp sử dụng cần cầu tàu: Việc đóng/mở nắp hầm hàng được thực hiện bởi thủy thủ tàu. Đơn giá là 75% Bảng 9

5. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC:

Khi Chủ tàu có yêu cầu, Cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:

- Quét rửa mặt boong.
- Chằng buộc hàng hóa.
- Các dịch vụ khác chưa kể ở trên.

PHẦN C

GIÁ DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN CONTAINER

Phạm vi áp dụng: Người gửi hàng/Người nhận hàng (Shipper/Consignee)

I. CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN XẾP/ĐỠ VÀ NÂNG/HẠ

1. Giá dịch vụ nâng hạ container hàng tại bãi:

Bảng 10

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
1	Bãi <=> Xe đối với container hàng thường	400,000	710,000	830,000	520,000	915,000	915,000	VNĐ/Cont
2	Bãi <=> Xe đối với container hàng nguy hiểm (IMDG)	Phụ thu : +100% theo đơn giá bên trên						VNĐ/Cont
3	Bãi <=> Xe đối với container hàng quá khổ, quá tải (OOG 1,2)	<ul style="list-style-type: none"> - OOG 1 Phụ thu +150% cho đơn giá bên trên - OOG 2: Phụ thu +200% cho đơn giá bên trên - OOG 3: Phụ thu +250% cho đơn giá bên trên - Trường hợp khác: Thỏa Thuận - OOG + IMDG - Tổng phụ thu của container OOG + IMDG 						VNĐ/Cont

4	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa	240,000	425,000	505,000	480,000	820,000	820,000	VNĐ/Cont
		phí đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo thực tế phát sinh theo quy định phí đảo chuyển.						VNĐ/Cont
5	Hạ container xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa (có yêu cầu ghi trong packing list)	640,000	1,135,000	1,335,000	1,000,000	1,735,000	1,735,000	VNĐ/Cont

2. Giá dịch vụ nâng/hạ container rỗng tại bãi

Bảng 11

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
1	Cấp/Hạ rỗng thông thường từ xe khách hàng xuống bãi hoặc ngược lại	385,000	600,000	780,000	505,000	775,000	775,000	VNĐ/Cont
2	Cấp rỗng chỉ định số từ bãi lên xe khách hàng	Áp dụng theo quy định đặc biệt về Container Rỗng (Bảng 19).						VNĐ/Cont
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị	275,000	395,000	550,000	355,000	515,000	515,000	VNĐ/Cont
4	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm nhưng không đủ tiêu chuẩn đóng hàng.	195,000	295,000	395,000	250,000	380,000	380,000	VNĐ/Cont
	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm đạt tiêu chuẩn đóng hàng.	385,000	600,000	780,000	505,000	775,000	775,000	VNĐ/Cont

3. Giá dịch vụ xếp/dỡ container hàng tại cầu tàu

Bảng 12

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
1	Sà lan ⇔ Bãi đối với container hàng thường	427,000	627,000	940,000	675,000	990,000	990,000	VNĐ/Cont
2	Sà lan ⇔ Bãi đối với container hàng nguy hiểm (IMDG)	Phụ thu : +50% theo đơn giá bên trên						VNĐ/Cont
3	Sà lan ⇔ Bãi đối với container hàng quá khổ, quá tải (OOG 1,2)	<ul style="list-style-type: none"> - OOG 1 Phụ thu +50% cho đơn giá bên trên - OOG 2: Phụ thu +100% cho đơn giá bên trên - OOG 3: Phụ thu +150% cho đơn giá bên trên - Trường hợp khác: Thỏa Thuận - OOG + IMDG - Tổng phụ thu của container OOG + IMDG 						VNĐ/Cont

Ghi chú: bảng 12 chỉ áp dụng cho tàu nội địa.

4. Giá dịch vụ xếp/dỡ container rỗng tại cầu tàu

Bảng 13

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
1	Cấp/Hạ rỗng thông thường từ Sà lan xuống bãi và ngược lại	218,000	331,000	498,000	325,000	495,000	495,000	VNĐ/Cont

2	Cấp rỗng chỉ định số từ Bãi lên Sà lan	Áp dụng theo quy định đặc biệt về Container Rỗng (Bảng 19).	VNĐ/Cont
---	--	---	----------

Ghi chú: bảng 13 chỉ áp dụng cho tàu nội địa.

5. Giá dịch vụ nâng/hạ container hàng đối với container quá cảnh

Bảng 14

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
1	Nâng container hàng thường từ Bãi lên Xe/Sà lan giao cho khách hàng	885,000	1,335,00	1,620,000	1,150,000	1,730,000	1,730,000	VNĐ/Cont
2	Nâng container hàng nguy hiểm (IMDG)	Phụ thu 1 (Tàu/Sà lan) ⇔ Bãi: +50% theo đơn giá bên trên. Phụ thu 2 (Xe ⇔ Bãi): +100% theo đơn giá bên trên.						VNĐ/Cont
3	Nâng container hàng quá khổ, quá tải (OOG 1,2)	- OOG 1 - Phụ thu +50% theo đơn giá bên trên với Tàu/Sà Lan ⇔ Bãi - OOG 1 - Phụ thu +100% theo đơn giá bên trên với Xe ⇔ Bãi - OOG 2 - Thỏa Thuận - OOG + IMDG - Tổng phụ thu của container OOG + IMDG						VNĐ/Cont

6. Giá dịch vụ nâng/hạ container rỗng đối với container quá cảnh

Bảng 15

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
CƯỚC NÂNG/HẠ CONTAINER RỖNG ĐỐI VỚI CONTAINER QUÁ CẢNH								
1	Nâng container Rỗng từ Bãi lên Xe/Sà lan giao cho khách hàng	495,000	740,000	1,085,000	6455,000	970,000	970,000	VNĐ/Cont

7. Giá xếp/dỡ container hàng nhập/xuất chuyển cảng

Bảng 16

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
ĐỐI VỚI HÀNG NHẬP KHẨU								
1	Hàng khô thông thường / Hàng Lạnh	1,120,000	1,670,000	1,670,000	1,460,000	2,170,000	2,170,000	VNĐ/Cont
	Hàng IMDG / OOG 1	1,680,000	2,510,000	2,510,000	-	-	-	VNĐ/Cont
	Hàng OOG 2	Giá thỏa thuận						VNĐ/Cont
ĐỐI VỚI HÀNG XUẤT KHẨU								
2	Hàng khô thông thường / Hàng Lạnh	1,120,000	1,670,000	1,670,000	1,460,000	2,170,000	2,170,000	VNĐ/Cont
	Hàng IMDG / OOG 1	1,680,000	2,510,000	2,510,000	-	-	-	VNĐ/Cont
	Hàng OOG 2	Giá thỏa thuận						VNĐ/Cont

8. Phụ phí giao container hàng nhập được dỡ từ tàu tại cảng khác về cảng

Bảng 17

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
1	Phụ phí giao container chuyển Cảng	210,000	315,000	365,000	210,000	315,000	315,000	VNĐ/Cont
2	Phí hàng thông qua cầu Cảng	340,000						VNĐ/RT

9. QUI ĐỊNH VỀ HÀNG OOG 1, 2, 3, IMDG

Bảng 18

STT	QUI ĐỊNH VỀ HÀNG OOG 1, 2, 3, IMDG
1	OOG 1 nằm trong quy định OOG của Cảng là container in-gauge hoặc OOG có VGM ≤ 40 Tons, có thể xếp dỡ và vận chuyển bằng các thiết bị thông thường (không sử dụng thiết bị xếp dỡ chuyên dụng hoặc đặc biệt)
2	OOG 2 nằm trong quy định OOG của Cảng là container in-gauge hoặc OOG có VGM từ 40 đến 45 Tons, có thể xếp dỡ và vận chuyển bằng các thiết bị chuyên dụng của cảng - không sử dụng công nhân
3	OOG 3 nằm trong quy định OOG của Cảng là container in-gauge hoặc OOG có VGM từ 40 đến 80 Tons, có sử dụng công nhân, khi xếp dỡ phải sử dụng thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt, container chuyên dụng chứa hàng hóa giá trị cao.
4	Những trường hợp khác: thỏa thuận

10. Qui định đặc biệt về container rỗng

Bảng 19

STT	QUI ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ CONTAINER RỖNG
1	Trường hợp Container rỗng đặc biệt (Opentop, Flatrack, Tank, ...): đơn giá Xếp dỡ tính bằng Container Rỗng thông thường + phụ thu như sau: - Sà lan ⇔ Bãi: tăng 50% đơn giá container rỗng thông thường. - Xe ⇔ Bãi: tăng 100% đơn giá container rỗng thông thường.
2	Trường hợp Container rỗng được xếp dỡ 01 lần phục vụ nhiều công việc gồm sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh treo: áp dụng cước theo công đoạn có đơn giá cao nhất.
3	Đối với Container cấp chỉ định số : - Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng. - Quy định về thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định (nếu số lượng đảo chuyển thực tế) : + Dưới 10 container : Cảng cấp ngay khi nhận được yêu cầu. + Từ 10 - 20 container : Cảng cấp sau 24 giờ khi nhận được yêu cầu. + Từ 21 - 30 container : Cảng cấp sau 48 giờ khi nhận được yêu cầu. + Từ 31 - 40 container : Cảng cấp sau 72 giờ khi nhận được yêu cầu. + Trên 40 container : Cảng thống nhất với hãng tàu/khách hàng về thời gian cấp Rỗng. - Quy định đơn giá cấp container chỉ định : + Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý Cảng : đơn giá rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường. + Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng : đơn giá cấp rỗng chỉ định tính tăng thêm 50% so với container rỗng thông thường. - Không áp dụng phụ phí cấp chỉ định số đối với container bồn (Tank)

11. Giá vận chuyển container phục vụ soi chiếu hải quan

Bảng 20

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
1	- Chuyển ra Khu Soi chiếu - Trả lại khu hàng nhập/xuất/lạnh	680,000	1,015,000	1,270,000	890,000	1,300,000	1,300,000	VNĐ/Cont
2	- Chuyển ra Khu Soi chiếu => Hạ xuống bãi kiểm hóa => trả lại khu nhập/ xuất/ lạnh	810,000	1,180,000	1,480,000	-	-	-	VNĐ/Cont

Chuyển container từ khu hàng nhập, xuất hoặc khu hàng lạnh đến khu vực máy soi hoặc kiểm hóa.

II. CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN ĐÓNG/RÚT

1. Đóng/rút hàng tại bãi

Bảng 21

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container	1,090,000	1,540,000	1,950,000	1,450,000	2,055,000	2,055,000	VNĐ/Cont
2	Đóng / rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại							
2.1	Nhóm IMDG 03,04,08,09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	1,905,000	2,630,000	3,290,000	2,570,000	3,505,000	3,505,000	VNĐ/Cont
2.2	Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1-UN1942), 06 (trừ 6.2) và hóa chất thuộc nhóm IMDG 02	3,795,000	5,260,000	6,570,000	5,060,000	7,010,000	7,010,000	VNĐ/Cont
3	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại	1,905,000	2,630,000	3,290,000	-	-	-	VNĐ/Cont
4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại	3,795,000	5,260,000	6,570,000	-	-	-	VNĐ/Cont
5	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hóa (có xác nhận của Phòng Khai thác của Cảng)							
	Hơn 50%	1,005,000	1,405,000	1,735,000	1,365,000	1,875,000	1,875,000	VNĐ/Cont
	Từ 10% tới 50%	505,000	710,000	875,000	680,000	935,000	935,000	VNĐ/Cont
	Dưới 10%	210,000	290,000	350,000	270,000	375,000	375,000	VNĐ/Cont
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hóa	189,000	261,000	319,000	246,000	340,000	340,000	VNĐ/Cont
6	Đóng/Rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác)	2,365,000	3,310,000	4,160,000	3,230,000	4,555,000	4,555,000	VNĐ/Cont
7	Rút thủ công hàng thông thường từ Container xếp lên xe khách hàng	1,275,000	1,770,000	2,210,000	1,780,000	2,500,000	2,500,000	VNĐ/Cont
8	Rút thủ công phục vụ dán tem xuất/nhập khẩu lên hàng hóa và giao lên xe khách hàng	1,715,000	2,390,000	2,970,000	-	-	-	VNĐ/Cont
9	Rút thủ công phục vụ dán tem xuất/nhập khẩu lên hàng hóa và đóng lại vào container	1,540,000	2,135,000	2,730,000	-	-	-	VNĐ/Cont

10	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	270,000	380,000	470,000	455,000	635,000	635,000	VNĐ/Cont
	CƯỚC đảo chuyên (nếu có) sẽ áp dụng tùy theo chính sách hiện hành. Hiện tại đang áp dụng miễn phí đảo chuyên cho đến khi có thông báo mới.							
11	Đóng thủ công hàng thủy / hải sản đông lạnh xếp trên pallet quấn nylon film đóng container	-	-	-	2,520,000	3,650,000	3,650,000	VNĐ/Cont
12	Đóng ghép hàng vào cùng một container thực hiện tại Bãi							
12.1	Đóng lần 1	-	-	-	1,450,000	2,055,000	2,055,000	VNĐ/Cont
12.2	Đóng từ lần 2 trở đi	-	-	-	490,000	790,000	790,000	VNĐ/Cont
13	Đóng cá ngừ nguyên con vào container (container rộng có sẵn tại SPCT)				2,910,000	4,110,000	4,110,000	VNĐ/Cont
14	Phụ phí dán tem phụ của Khách hàng lên hàng hóa theo yêu cầu	380,000	550,000	650,000	-	-	-	VNĐ/Cont
15	<p>LƯU ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn giá đóng/rút chưa bao gồm phụ phí xe nâng. Trong trường hợp đóng/rút có sử dụng xe nâng dưới 05 tấn tại cầu tàu sẽ thu theo phụ phí xe nâng. - Đơn giá đóng/rút tại cầu tàu áp dụng đối với trường hợp container rộng có sẵn tại .Trường hợp lấy hoặc trả Container rộng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng hàng: theo báo giá cụ thể từng trường hợp. - Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện, phí đóng/rút container tính như với container hàng lạnh. - Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải), phải sử dụng cầu bờ cố định của Cảng hoặc cầu nổi để đóng/rút : Cảng thỏa thuận với khách hàng, tuy nhiên cước không thấp hơn 300% đơn giá đóng/rút container cùng loại chứa hàng thông thường. -Đối với phoạt ản không có trong bảng này, khách tự thỏa thuận với đơn vị cung cấp dịch vụ. 							

2. Đóng/rút hàng tại cầu tàu

Bảng 22

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
1	Đóng hàng gạo từ sà lan / ghe vào container (≤ 25 tấn)							
1.1	Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	2,080,000	2,675,000	-	-	-	-	VNĐ/Cont
1.1	Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)	2,155,000	2,760,000	-	-	-	-	VNĐ/Cont
2	Đóng / rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe							
2.1	Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	2,080,000	2,675,000	-	-	-	-	VNĐ/Cont
2.2	Hàng bản, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2,785,000	3,720,000	-	-	-	-	VNĐ/Cont
3	Xả hàng xá từ container xuống sà lan / ghe							
3.1	Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1,420,000	-	-	-	-	-	VNĐ/Cont

3.2	Hàng bản, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2,025,000	-	-	-	-	-	VNĐ/Cont
4	Xả hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)							
4.1	Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	2,080,000	-	-	-	-	-	VNĐ/Cont
4.2	Hàng bản, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2,785,000	-	-	-	-	-	VNĐ/Cont
5	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container							
5.1	Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1,135,000	1,605,000	1,980,000	-	-	-	VNĐ/Cont
5.2	Hàng bản, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1,650,000	2,400,000	2,950,000	-	-	-	VNĐ/Cont
6	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng							
6.1	Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1,330,000	1,850,000	2,255,000	-	-	-	VNĐ/Cont
6.2	Hàng bản, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1,905,000	2,715,000	3,325,000	-	-	-	VNĐ/Cont
7	Đóng/Rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác)- chỉ áp dụng cho các container đã thực hiện tại STT 01&02	1,705,000	2,440,000	2,860,000	-	-	-	VNĐ/Cont
8	Đóng / rút xơ dừa từ sà lan / ghe ra/vào container	1,400,000	1,870,000	-	-	-	-	VNĐ/Cont
9	Phụ thu đóng gạo trên 25 tấn :							
	Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	150,000	-	-	-	-	-	VNĐ/Cont
	Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)	160,000	-	-	-	-	-	VNĐ/Cont
10	LƯU Ý: - Đơn giá đóng/rút chưa bao gồm phụ phí xe nâng. Trong trường hợp đóng/rút có sử dụng xe nâng dưới 05 tấn tại cầu tàu sẽ thu theo phụ phí xe nâng. - Đơn giá đóng rút tại cầu tàu áp dụng đối với trường hợp container rỗng có sẵn tại .Trường hợp lấy hoặc trả Container rỗng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng hàng: theo báo giá cụ thể từng trường hợp. - Đơn giá đóng rút hàng container máy móc, thiết bị, hàng quá khổ, quá tải, hàng giá trị cao được tính giá riêng cho từng trường hợp cụ thể. - Đơn giá không gồm giá về sinh Container rỗng, phí chuyển bãi kiểm hóa, thủ tục hải quan, đảo chuyển lấy container theo yêu cầu và đóng rút có sử dụng xe nâng... - Hàng thông thường được quy định : gồm gạo, hạt đậu, sắn lát, lúa mì - Hàng bản, có mùi, độc hại, nguy hiểm : gồm phân bón, bột cá, thức ăn gia súc, thức ăn cho thủy hải sản ,bã đậu, cám, bột mì, than các loại, hàng ẩm ướt, bụi.....							

III. DỊCH VỤ LƯU BÃI

1. Phí lưu bãi đối với container xuất nhập khẩu

Bảng 23

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER HÀNG			CONTAINER RỖNG			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	

1	7 ngày đầu	28,000	39,000	50,000	33,000	50,000	50,000	VND/Cont x số ngày
2	Từ ngày thứ 8 - 14	48,000	84,000	96,000	66,000	99,000	99,000	
3	Từ ngày thứ 15 - 30	96,000	168,000	192,000	88,000	132,000	132,000	
4	Từ ngày 31 trở đi	120,000	216,000	240,000	132,000	198,000	198,000	

Số ngày lưu bãi miễn phí: 05 ngày cho hàng nhập và 03 ngày cho hàng xuất.

2. Phí lưu bãi đối với container nội địa

Bảng 24

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER HÀNG			CONTAINER RỘNG			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
	7 ngày đầu	28,000	39,000	50,000	33,000	50,000	50,000	VND/Cont x số ngày
1	Từ ngày thứ 8 - 14	38,400	67,200	76,800	66,000	99,000	99,000	
2	Từ ngày thứ 15 - 30	76,800	134,400	153,600	88,000	132,000	132,000	
3	Từ ngày 31 trở đi	96,000	172,800	192,000	132,000	198,000	198,000	

Số ngày lưu bãi miễn phí: 05 ngày cho hàng nhập và 03 ngày cho hàng xuất.

3. Phí cắm điện đối với container lạnh

Bảng 25

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER HÀNG			CONTAINER RỘNG			ĐƠN VỊ TÍNH
		20'	40'	45'	20'	40'	45'	
1	- Đối với container xuất nhập khẩu	50,000	70,000	70,000	-	-	-	VND/Cont x số giờ
2	- Đối với container nội địa	50,000	70,000	70,000	-	-	-	VND/Cont x số giờ
3	<p>LƯU Ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với container hàng xuất: Cảng tiếp nhận container hạ bãi chờ Xuất tàu trước không quá 07 ngày so với ETA đối với Container hàng khô thông thường, không quá 03 ngày so với ETA đối với container hàng lạnh, hàng quá khô/quá tải và container hàng nguy hiểm. - Đối với container hàng nhập khẩu: Thời gian lưu bãi áp dụng theo quy định của từng hãng tàu đối với Khách hàng. - Phí cắm điện đối với hàng nhập khẩu: Cảng sẽ thu trực tiếp Khách hàng tính đến khi thực tế phát sinh khi lấy hàng ra khỏi Cảng. Nếu có các trường hợp ngoại lệ, Khách hàng vui lòng liên hệ với hãng tàu làm việc trực tiếp với Phòng Thương Vụ Cảng SPCT. - Phí cắm điện đối với hàng xuất khẩu: Cảng sẽ thu trực tiếp Hãng tàu tính đến khi thực tế phát sinh khi container được xếp lên tàu. - Đối với container hàng nguy hiểm, OOG 1 & OOG 2: Phụ thu thêm 50% đơn giá bên trên. - Cước phí tối thiểu là 1 giờ 							

4. Các dịch vụ hỗ trợ

Bảng 26

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20''	40''	45'	20''	40''	45'	
1	Phí cắt / bấm seal	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	VND/ Cont.
2	Phụ phí xe nâng ≤ 5 tấn	120,000	170,000	245,000	170,000	245,000	355,000	VND/ Cont.
3	Phụ phí xe nâng > 5 Tấn	<p>1. Trường hợp đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá qui định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại từ 05 => 20 tấn).Cước đóng/rút do Cảng thỏa thuận với khách hàng nhưng ≥ 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường.</p> <p>2. Nếu cảng không thu xếp được thiết bị hỗ trợ đóng/ rút phù hợp thì Cảng đồng ý khách hàng tự thu xếp & giảm 15% cước đóng/ rút hàng tương ứng.</p>						VND/ Cont.
4	Phí cân container trên xe khách hàng/ xe Cảng	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	VND/ Cont.
5	Phí cân hàng trên xe tải	245,000						VND/ Xe

6	Phí Xé / Dán tem nguy hiểm trên container	155,000						VND/ Cont.
7	Phụ phí Dán tem Hải quan theo yêu cầu từ Khách hàng.	435						VND/ Tem
8	Phụ phí đảo chuyển container trên xe khách hàng	230,000	-	-	325,000	-	-	VND/ Cont.
9	Đảo chuyển để lấy container theo yêu cầu của Khách hàng theo yêu cầu của khách hàng, đảo chuyển phục vụ cân container:							
9.1	Đảo chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng	125,000	180,000	230,000	220,000	350,000	350,000	VND/ Cont.
9.2	Đảo chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng	Áp dụng đơn giá theo quy định Chuyển Bãi Nội Bộ						VND/ Cont.
10	Phí chuyển đổi dịch vụ	45,000						VND/ Cont.
11	Phí thay đổi thông tin container	275,000	395,000	500,000	455,000	650,000	650,000	VND/ Cont.
12	Phụ thu phí chuyển đổi mục đích sử dụng Container Rỗng:	230,000	355,000	450,000	230,000	355,000	450,000	VND/ Cont.
13	Phí vệ sinh bãi (sau khi Đóng/Rút hàng ô nhiễm, bẩn)	165,000	240,000	310,000	300,000	450,000	450,000	VND/ Cont.
14	Cước xếp chồng container Flatrack	350,000	610,000	-	-	-	-	VND/ Cont.
15	Phí dịch vụ khử trùng	270,000	380,000	380,000	-	-	-	VND/ Cont.
16	Phụ phí quá hạn trải bãi Container để khử trùng (Áp dụng trực tiếp đối với Công ty Khử Trùng)	115,000	170,000	170,000				VND/ Cont/Ngày

5. Các qui định khác

Bảng 27

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			ĐƠN VỊ TÍNH
		20"	40"	45'	20"	40"	45'	
1	Các Quy Định Khác : a. Đối với Container hàng nguy hiểm, hàng quá khổ, quá tải Nhóm 1 đã có quy định: cước chuyển bãi tính bằng 200% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường. b. Đối với Container hàng quá khổ, quá tải Nhóm 2 và Nhóm 3: cước chuyển bãi tính theo giá thỏa thuận.							
2	Quy định về chuyển bãi Nội Bộ							
2.1	- Đối với container hàng	310,000	450,000	570,000	610,000	890,000	890,000	VND/Cont
2.2	- Đối với container rỗng	240,000	340,000	440,000	410,000	610,000	610,000	VND/Cont
2.3	- Phục vụ kiểm hóa container hàng (không qua máy soi) hoặc khách hàng yêu cầu chuyển Container từ khu tập kết / hạ Container để lấy mẫu	310,000	450,000	570,000	610,000	890,000	890,000	VND/Cont
2.4	- Chuyển bãi Rút ruột / Kiểm hóa kết hợp qua cân	520,000	805,000	985,000	845,000	1,290,000	1,290,000	VND/Cont

Giá cước thuê kho, bãi: Thương lượng**Cân hàng:**

- Hàng đưa từ ngoài vào cân để đóng hàng Container tại bãi : 125,000 đồng/xe
hoặc rút hàng từ Container
- Trường hợp hàng từ ngoài cảng đưa vào cân không kết hợp với các dịch vụ khác : 395,000 đồng/2 lượt/xe

Vệ sinh bãi: (đối với mặt hàng gây ô nhiễm, dơ bẩn, có mùi v.v...) : tối thiểu VND 617,000/ lần

- Đối với những loại hàng gây nguy hại cho môi trường sẽ được tính theo giá thỏa thuận.

Phụ phí thiết bị bên ngoài và nâng hạ lần 2:

- Trong trường hợp Cảng SPCT không thể cung cấp thiết bị phù hợp để thực hiện tác nghiệp, Cảng đồng ý trong từng trường hợp cụ thể để chủ hàng đưa thiết bị vào Cảng để xếp dỡ hàng hóa. Trong trường hợp này, Cảng SPCT sẽ thu 50% giá cước công bố của dịch vụ tương ứng.
- Trong trường hợp phát sinh nâng hạ lần 2 hoặc hơn cho cùng 1 dịch vụ làm hàng, do yêu cầu của khách hàng hoặc thiếu thiết bị xếp hàng (Mafi/flatrack...) Cảng sẽ thu 50% giá cước dịch vụ cho mỗi lần nâng hạ phát sinh.

GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ:**Bảng 28**

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Xe tải không giao nhận hàng, lưu đậu qua đêm hoặc xe giao / nhận hàng lưu đậu qua đêm thứ 2	617,000 đ/lượt
2	Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu : Xe bồn Sà lan	495,000đ/lượt 3,162,000đ/lượt
3	Phụ phí duy tu bãi (đối với các phương tiện đường bộ ra/vào cảng)	
	- Xe lam, ô tô 3 bánh, xích lô máy	33,000 đ/lượt
	- Ô tô ≤ 9 chỗ, Ô tô tải < 3.5 tấn	55,000 đ/lượt
	- Ô tô từ 10 đến 30 chỗ, Ô tô tải ≥ 3.5 tấn	100,000 đ/lượt
	- Ô tô > 30 chỗ, Ô tô tải có kẹp rơ móc > 750kgs	120,000 đ/lượt
	- Phương tiện lưu đậu tại cảng qua đêm	100,000 đ/xe/đêm
	Phương tiện đưa đón khách/thủy thủ (cầu tàu ↔ cổng cảng)	
	- Ô tô ≤ 16 chỗ	70 USD/xe/ngày
	- Ô tô > 16 chỗ	100 USD/xe/ngày
4	Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu (xe bồn)	370,000 đ/lượt
5	Phương tiện vào cảng cung cấp xút lỏng cho tàu khách	1,385,000 đ/xe/lượt
6	Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót:	
	- Xe	51,000 đ/lượt
	- Ghe	510,000 đ/lượt
	- Sà lan	2,040,000đ/lượt
7	Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu	1,100,000 đ/lượt

- Các khoản khác chưa quy định trong biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa Cảng và khách hàng.
- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI TÚ ANH